



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-24) 3942 2354 - Fax: (84-24) 3942 2351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: 70 /VNR/KTTC/2019
 V/v: Giải trình báo cáo tài chính
 Quý 1 năm 2019.

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh giữa Q1/2019 và Q1/2018 như sau:

Đơn vị: tỷ VND

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018	Chênh lệch tăng(+)/giảm(-)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận trước thuế	76.3	65.9	10.4	15.8%
- Lợi nhuận sau thuế	63.2	55.2	8.0	14.5%

1. Lợi nhuận kế toán tăng 10,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân:

- a. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm 9,5 tỷ đồng. Nguyên nhân:
 - Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm 11,7 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do tổn thất từ nghiệp vụ bảo hiểm tàu cá tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước..
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 2,2 tỷ so với cùng kỳ. Nguyên nhân: chi phí dự phòng phải thu khó đòi giảm 1,1 tỷ đồng; chi phí khấu hao tài sản cố định giảm 1,7 tỷ đồng. Các khoản chi phí khác tăng 0,6 tỷ đồng.
- b. Thu nhập hoạt động đầu tư và hoạt động khác tăng 15,2 tỷ đồng so với cùng kỳ. Nguyên nhân: hoàn nhập dự phòng một số khoản ủy thác đầu tư 6,5 tỷ; lãi tiền gửi, trái phiếu tăng 3,8 tỷ; lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán trong kỳ tăng 4,2 tỷ. Các khoản thu nhập khác tăng 0,7 tỷ đồng.
- c. Việc ghi nhận kết quả kinh doanh nghiệp vụ tàu cá theo qui định làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước 4,3 tỷ đồng. Kết quả thí điểm bảo hiểm nông nghiệp tăng 0,4 tỷ đồng so với cùng kỳ.

2. Lợi nhuận sau thuế tăng 8,0 tỷ đồng do:

- Lợi nhuận kế toán tăng 10,4 tỷ đồng, do các nguyên nhân nêu trên.
- Thuế TNDN phải nộp tăng 2,4 tỷ đồng

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính Quý 1/2019 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng ./.

Nơi nhận :

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 100 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 101 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Tổng công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết là 63,88%.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Tổng công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng: Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Góp vốn liên doanh, liên kết

Khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư mà qua đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể trong việc đưa ra các quyết định về tài chính và hoạt động của Bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;

- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4 – 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của tổ chức nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn.

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn đã góp		
	Tại ngày 31/03/2019	Tỷ lệ	Tại ngày 01/01/2019
	VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,310,759,370,000		1,310,759,370,000
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước	529,060,350,000	40,36%	529,060,350,000
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	327,689,890,000	25,00%	327,689,890,000
Các cổ đông khác	454,009,130,000	34,64%	454,009,130,000
Thặng dư vốn cổ phần	566,368,537,309		566,368,537,309
	1,877,127,907,309		1,877,127,907,309

Lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức) .

Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 23.000 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 22.700 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.150 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.250 VND/USD.

- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.150 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.250 VND/USD.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 2713/BTC-QLBH về việc chấp thuận phương pháp dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2017 và ngày 22 tháng 2 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 2134/BTC-QLBH về việc ghi nhận thay đổi mức trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (đối với tái bảo hiểm phi nhân thọ) và dự phòng đảm bảo cân đối (đối với tái bảo hiểm sức khỏe) của VINARE kể từ năm tài chính 2019. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

Dự phòng phí:

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) được tính bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm trong năm.

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm áp dụng tỷ lệ trích lập 55% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

Dự phòng bồi thường:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Dự phòng tái bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Dự phòng tái bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đảm bảo cân đối với tổng số tiền là 7.517.175 VND và ghi nhận vào chỉ tiêu dự phòng dao động lớn và được theo dõi riêng.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - “Hợp đồng bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho kỳ kết toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	727,990,756	673,932,265
Tiền gửi Ngân hàng	73,281,124,260	44,971,529,186
Tương đương tiền		16,000,000,000
	74,009,115,016	61,645,461,451

6. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	2,174,000,000,000	2,296,000,000,000
Ủy thác đầu tư(e)	126,369,274,249	126,830,762,313
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(g)	-	(4,775,076,928)
	2,300,369,274,249	2,418,055,685,385

7. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (a)	60,000,000,000	60,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết (b)	125,000,000,000	125,000,000,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,089,419,863,489	974,245,527,793
+ Góp vốn cổ phần (c)	462,366,363,997	462,366,363,997
+ Trái phiếu dài hạn	220,000,000,000	220,000,000,000
+ Tiền gửi dài hạn	243,000,000,000	129,000,000,000
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh (d)	13,304,048,828	13,304,048,828
+ Ủy thác đầu tư (e)	147,632,239,455	148,212,664,412
+ Đầu tư dài hạn khác (f)	5,821,206,063	5,821,206,063
+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (g)	(2,703,994,854)	(4,458,755,507)
	1,274,419,863,489	1,159,245,527,793

(a) **Đầu tư vào công ty con:** Là khoản vốn góp vào công ty cổ phần Đầu tư Vinare(VinareInvest). Vốn góp của VINARE tại thời điểm 31/03/2019 là 60.000.000.000 đồng chiếm 63.88% giá trị của công ty con.

(b) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm SamsungVina (SVI). Vốn góp của VINARE tại thời điểm 31/03/2019 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn góp của công ty liên kết.

(c) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31/03/2019	31/03/2019	01/01/2019
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	7.02%	6,229,048	59,210,563,997	59,210,563,997
Cty CP bảo hiểm PTI	4.42%	3,556,224	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.05%	1,109,980	10,139,800,000	10,139,800,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	5.50%	1,760,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.42%	3,200,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	4.49%	38,434,500	275,000,000,000	275,000,000,000
			462,366,363,997	462,366,363,997

Thuyết minh thông tin về cổ phiếu thưởng tại ngày 31/03/2019

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353,056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên Phong	TPB	10,934,500
4	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96,000

(d) Góp vốn hợp tác kinh doanh: là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty và công ty con VinareInvest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh.

(e) Ủy thác đầu tư: là khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua các công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt và công ty quản lý quỹ SSI.

(f) Đầu tư dài hạn khác: là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ đầu tư triển vọng Bảo Việt và khoản đầu tư từ quỹ phúc lợi của Tổng công ty.

(g) Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ủy thác vào công ty quản lý quỹ SSI và công ty quản lý Quỹ Bảo Việt.

8. Dự phòng nghiệp vụ

a/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	2,711,677,312,682	46,782,072,187	29,611,358	2,758,429,773,511
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	2,705,290,049,123	46,628,543,740	-	2,751,918,592,863
- Dự phòng phí nhận	870,144,321,612	28,291,922,065	-	898,436,243,677
- Dự phòng BT nhận	1,653,532,659,615	16,606,630,959	-	1,670,139,290,574
- Dự phòng dao động lớn	181,613,067,896	1,729,990,716	-	183,343,058,612
2. Bảo hiểm Nhân thọ	1,769,810,363	21,309,558	29,611,358	1,761,508,563
- Dự phòng phí nhận	1,392,869,586	-	26,919,416	1,365,950,170
- Dự phòng BT nhận	145,286,959	21,309,558	-	166,596,517
- Dự phòng đảm bảo cân đối	231,653,818	-	2,691,942	228,961,876
3. Bảo hiểm sức khỏe	4,617,453,196	132,218,889	-	4,749,672,085
- Dự phòng phí nhận	2,800,027,913	110,917,975	-	2,910,945,888
- Dự phòng BT nhận	1,650,852,791	11,091,797	-	1,661,944,588
- Dự phòng đảm bảo cân đối	166,572,492	10,209,117	-	176,781,609
II. Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	21,894,984,246	-	-	21,894,984,246
- Dự phòng phí nhận	-	-	-	-
- Dự phòng BT nhận	13,018,301,080	-	-	13,018,301,080
- Dự phòng dao động lớn	8,876,683,166	-	-	8,876,683,166
Tổng cộng	2,733,572,296,928	46,782,072,187	29,611,358	2,780,324,757,757

b/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	1,649,784,566,855	39,621,202,535	6,224,724,371	1,683,181,045,019
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	1,647,749,099,983	39,588,653,244	6,224,724,371	1,681,113,028,856
- Dự phòng phí nhượng	502,409,837,281	39,588,653,244	-	541,998,490,525
- Dự phòng BT nhượng	1,145,339,262,702	-	6,224,724,371	1,139,114,538,331
2. Bảo hiểm Nhân thọ	-	-	-	-
- Dự phòng phí nhượng	-	-	-	-
- Dự phòng BT nhượng	-	-	-	-
3. Bảo hiểm sức khỏe	2,035,466,872	32,549,291	-	2,068,016,163
- Dự phòng phí nhượng	1,083,515,338	29,590,265	-	1,113,105,603
- Dự phòng BT nhượng	951,951,534	2,959,026	-	954,910,560
Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	11,772,813,977	-	-	11,772,813,977
- Dự phòng phí nhượng	-	-	-	-
- Dự phòng BT nhượng	11,772,813,977	-	-	11,772,813,977
Tổng cộng	1,661,557,380,832	39,621,202,535	6,224,724,371	1,694,953,858,996

9. Thông tin bổ sung

a/ Thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

b/ Hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ

Ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ (“bảo hiểm tàu cá”). Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo qui định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

	Vốn Điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2018	1,310,759,370,000	566,368,537,309	200,693,852,724	126,198,339,406	381,227,610,318	2,585,247,709,757
Lợi nhuận trong kỳ					261,454,081,113	261,454,081,113
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			5,121,527,801	4,877,597,594	(17,866,871,134)	(7,867,745,739)
Chia cổ tức					(26,215,187,400)	(26,215,187,400)
Tặng/Giảm khác					(421,202,827)	(421,202,827)
Tại ngày 01/01/2019	1,310,759,370,000	566,368,537,309	205,815,380,525	131,075,937,000	598,178,430,070	2,812,197,654,904
Lợi nhuận trong kỳ					63,217,692,531	63,217,692,531
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			1,261,221,106	-	(3,198,816,211)	(1,937,595,105)
Tại ngày 31/12/2018	1,310,759,370,000	566,368,537,309	207,076,601,631	131,075,937,000	658,197,306,390	2,873,477,752,330

11. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

a/ Kết quả kinh doanh chung(bao gồm kết quả thí điểm BH Nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2019 (VND)	Quý 1 năm 2018 (VND) (Trình bày lại)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	265,946,318,380	211,655,177,562
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	67,631,877,030	61,445,941,500
4	Thu nhập khác	3,557,731,369	2,926,919,109
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	238,542,337,248	172,520,304,899
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		0
7	Chi phí hoạt động tài chính	5,480,445,787	14,043,304,965
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16,029,608,106	18,272,996,139
9	Chi phí khác	768,928,469	587,867,679
10	Lô thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	0	(396,268,776)
11	Kết quả kinh doanh nghiệp vụ Tàu cá	0	4,285,752,671
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(12=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10-11)	76,314,607,169	65,921,543,042
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	13,096,914,638	10,749,715,702
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN(14=12-13)	63,217,692,531	55,171,827,340

b/ Kết quả kinh doanh TBH (không bao gồm kết quả thí điểm BH nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2019 (VND)	Quý 1 năm 2018 (VND) (Trình bày lại)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	265,946,318,380	211,655,177,562
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	67,631,877,030	61,445,941,500
4	Thu nhập khác	3,557,731,369	2,926,919,109
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	238,542,337,248	172,520,304,899
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		0
7	Chi phí hoạt động tài chính	5,480,445,787	14,043,304,965
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16,029,608,106	18,272,996,139
9	Chi phí khác	768,928,469	587,867,679
10	Kết quả kinh doanh nghiệp vụ Tàu cá	0	4,285,752,671
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9-10)	76,314,607,169	66,317,811,818

c/ Kết quả thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2019 (VND)	Quý 1 năm 2018 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	0	77,044
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp (3=1-2)	0	77,044
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	0	396,343,123
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp(5=3-4)	0	(396,266,079)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	2,697
7	Chênh lệch Thu- Chi hoạt động Thí điểm(7=5-6) (*)	0	(396,268,776)

(*) Xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Người Lập biểu



Kế Toán trưởng



Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc




Phạm Công Tuấn

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		5,504,317,961,516	5,255,047,012,975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.5	74,009,115,016	61,645,461,451
1. Tiền	111		74,009,115,016	45,645,461,451
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	16,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.6	2,300,369,274,249	2,418,055,685,385
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,300,369,274,249	2,422,830,762,313
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	124		-	(4,775,076,928)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,183,334,388,054	864,421,780,526
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,203,711,141,045	890,833,527,743
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		880,429,960,490	566,851,827,024
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		323,281,180,555	323,981,700,719
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		219,365,888	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,487,140,479	3,336,034,671
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(28,083,259,358)	(29,747,781,888)
IV. Hàng tồn kho	140		131,131,594	107,292,867
1. Hàng tồn kho	141		131,131,594	107,292,867
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		251,520,193,607	249,259,411,914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		251,504,616,504	249,259,411,914
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		244,102,792,448	244,016,133,558
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		7,401,824,056	5,243,278,356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,577,103	-
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	III.8b	1,694,953,858,996	1,661,557,380,832
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		543,111,596,128	503,493,352,619
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,151,842,262,868	1,158,064,028,213
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		1,316,502,553,057	1,200,963,754,095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,000,000,000	22,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22,000,000,000	22,000,000,000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22,000,000,000	22,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		5,083,790,834	5,321,763,664
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,035,293,737	5,261,886,567
- Nguyên giá	222		25,817,950,881	25,817,950,881
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20,782,657,144)	(20,556,064,314)
2. Tài sản cố định vô hình	227		48,497,097	59,877,097
- Nguyên giá	228		32,392,480,734	32,392,480,734
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32,343,983,637)	(32,332,603,637)
III. Bất động sản đầu tư	230		10,350,216,093	10,664,027,216
- Nguyên giá	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23,704,845,800)	(23,391,034,677)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,254,195,878	754,195,878
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,254,195,878	754,195,878
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.7	1,274,419,863,489	1,159,245,527,793
1. Đầu tư vào công ty con	251		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		125,000,000,000	125,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		462,366,363,997	462,366,363,997
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,703,994,854)	(4,458,755,507)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		629,757,494,346	516,337,919,303
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,394,486,763	2,978,239,544
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,394,486,763	2,978,239,544
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		6,820,820,514,573	6,456,010,767,070

		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		3,947,342,762,243	3,643,813,112,166
I. Nợ ngắn hạn	310		3,944,544,528,128	3,641,113,375,401
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		992,467,638,372	740,898,046,995
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		780,909,488,931	505,215,065,621
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		211,558,149,441	235,682,981,374
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		832,648,281	724,298,709
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		13,329,482,420	14,694,476,571
4. Phải trả người lao động	314		11,293,670,166	18,216,985,325
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,096,776,469	6,410,546,596
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		120,842,921,394	107,386,456,892
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,142,000,000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19,214,633,269	19,210,267,385
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	III.8a	2,780,324,757,757	2,733,572,296,928
9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		902,713,139,735	874,337,219,111
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,684,986,132,759	1,668,347,100,445
9.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		192,625,485,263	190,887,977,372
II. Nợ dài hạn	330		2,798,234,115	2,699,736,765
1. Phải trả dài hạn khác	337		2,798,234,115	2,699,736,765
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)	400	III.9	2,873,477,752,330	2,812,197,654,904
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,873,477,752,330	2,812,197,654,904
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566,368,537,309	566,368,537,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		207,076,601,631	205,815,380,525
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		131,075,937,000	131,075,937,000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		658,197,306,390	598,178,430,070
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		598,178,430,070	354,591,220,091
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60,018,876,320	243,587,209,979
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		6,820,820,514,573	6,456,010,767,070

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT ban hành kèm theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2019

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	479,769,692,030	400,675,822,446	479,769,692,030	400,675,822,446
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1				
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	508,145,612,654	391,452,600,779	508,145,612,654	391,452,600,779
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	28,375,920,624	(9,223,221,667)	28,375,920,624	(9,223,221,667)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	293,864,789,915	257,406,281,556	293,864,789,915	257,406,281,556
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	333,483,033,424	249,805,573,023	333,483,033,424	249,805,573,023
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	39,618,243,509	(7,600,708,533)	39,618,243,509	(7,600,708,533)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	185,904,902,115	143,269,540,890	185,904,902,115	143,269,540,890
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04	80,041,416,265	68,385,636,672	80,041,416,265	68,385,636,672
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	68,098,638,088	53,552,844,856	68,098,638,088	53,552,844,856
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	11,942,778,177	14,832,791,816	11,942,778,177	14,832,791,816
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	265,946,318,380	211,655,177,562	265,946,318,380	211,655,177,562
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	333,794,263,431	201,426,917,303	333,794,263,431	201,426,917,303
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	333,794,263,431	201,426,917,303	333,794,263,431	201,426,917,303
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	258,885,893,482	160,351,320,368	258,885,893,482	160,351,320,368
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	16,639,032,314	(24,928,940,977)	16,639,032,314	(24,928,940,977)
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(6,221,765,345)	(44,705,407,869)	(6,221,765,345)	(44,705,407,869)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	97,769,167,608	60,852,063,827	97,769,167,608	60,852,063,827
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	1,737,507,891	2,853,871,286	1,737,507,891	2,853,871,286
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	139,035,661,749	108,814,369,786	139,035,661,749	108,814,369,786
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	126,988,035,223	88,060,859,127	126,988,035,223	88,060,859,127
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	12,047,626,526	20,753,510,659	12,047,626,526	20,753,510,659
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	238,542,337,248	172,520,304,899	238,542,337,248	172,520,304,899
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19	27,403,981,132	39,134,872,663	27,403,981,132	39,134,872,663
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	67,631,877,030	61,445,941,500	67,631,877,030	61,445,941,500
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	5,480,445,787	14,043,304,965	5,480,445,787	14,043,304,965
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	62,151,431,243	47,402,636,535	62,151,431,243	47,402,636,535
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16,029,608,106	18,272,996,139	16,029,608,106	18,272,996,139

22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	73,525,804,269	68,264,513,059	73,525,804,269	68,264,513,059
23. Thu nhập khác	31	3,557,731,369	2,926,919,109	3,557,731,369	2,926,919,109
24. Chi phí khác	32	768,928,469	587,867,679	768,928,469	587,867,679
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	2,788,802,900	2,339,051,430	2,788,802,900	2,339,051,430
26. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	41	-	(396,268,776)	-	(396,268,776)
27. Chênh lệch dương kết quả hoạt động bảo hiểm tàu cá (*)	42	-	4,285,752,671	-	4,285,752,671
28. Tổng lợi nhuận kế toán (50=30+40+41-42)	50	76,314,607,169	65,921,543,042	76,314,607,169	65,921,543,042
29. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13,096,914,638	10,749,715,702	13,096,914,638	10,749,715,702
30. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	63,217,692,531	55,171,827,340	63,217,692,531	55,171,827,340

Ghi chú: (*) Kết quả chênh lệch dương của loại hình bảo hiểm tàu cá được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn theo qui định.

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	114,854,389,048	129,980,652,724
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(103,690,593,489)	(74,253,193,775)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15,414,020,085)	(13,819,374,205)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(14,366,218,975)	(4,625,274,679)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	278,004,830	124,780,055
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10,271,707,457)	(9,089,973,143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28,610,146,128)	28,317,616,977
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(500,000,000)	(655,260,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(163,660,231,459)	(84,994,600,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	171,500,000,000	53,192,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33,416,469,824	35,643,145,131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	40,756,238,365	3,185,285,131
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(131,075,937,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(131,075,937,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	12,146,092,237	(99,573,034,892)
1. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	61,645,461,451	168,003,369,951
2. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	217,561,328	642,887,285
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	74,009,115,016	69,073,222,344

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Năng Khoan

Lưu Thị Việt Hoa